TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN R** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:14/2020/HNGĐ-ST
Ngày 26/8/2020
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn".*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN R, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Hải Nam

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Nga

Ông Nguyễn Quốc Trị

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Đỗ Thị Thu Nha - Thư ký Toà án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa*: Bà Hoàng Thị Thương Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện R xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2019/ TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 10 năm 2019 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXST, ngày 05 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Lương Nguyễn Như H, sinh năm: 1987. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Chỗ ở hiện nay: O, Đường U, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. (Có mặt).

2/ Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc A, sinh năm: 1985. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng S.

Trụ sở tại: Số 266 – 268, Đường P, Phường 8, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Tổng Giám đốc S.

Bà Nguyễn Đức Thạch D ủy quyền cho ông Nguyễn Quang T1 - Giám đốc Chi nhánh Quảng Ngãi - S theo Giấy ủy quyền số: 3966/2018/GUQ-PL ngày 10/12/2018 của Tổng Giám Đốc S (K).

Ông Nguyễn Quang T1 ủy quyền lại cho ông Nguyễn Minh K1 – Chuyên viên quản lý nợ theo Giấy ủy quyền số: 65/2020//GUQ-QNI ngày 04/5/2020; (Có mặt).

Trụ sở K Chi nhánh Quảng Ngãi: Số 449 Đường G, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Nguyễn Thị A1, sinh năm: 1975. (Vắng mặt – Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 11, Đường 13, phường L, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Lương Hoàng T2, sinh năm: 1962 và bà Nguyễn Thị Tố O1, sinh năm: 1964

Ông Lương Hoàng T2 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Tố O1 theo văn bản ủy quyền ngày 05 tháng 6 năm 2020. (Vắng mặt – Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Đều cùng địa chỉ: O, Đường U, phường B, thành phố Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 10 năm 2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lương Nguyễn Như H trình bày: Chị và anh Nguyễn Ngọc A tự nguyện tìm hiểu nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 28/9/2009. Trong thời gian chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách sống trái ngược nhau, bất đồng quan điểm. Nay chị H xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc A.

Chị và anh A có hai con chung tên: Nguyễn Minh P1, sinh ngày 16/02/2011và Nguyễn Minh Hoài A2, sinh ngày 14/02/2015. Hiện nay hai con đang sống cùng với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi hai con và chưa yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi con vì thu nhập của chị mỗi tháng khoảng 9.000.000đ nên đủ khả năng để nuôi các con.

- Về tài sản chung: Chị và anh A có các tài sản chung gồm:

- Ngôi nhà cấp 4, xây dựng vào năm 2016, nhà có giá trị 204.000.000đ được làm trên thửa đất số 5414, Tờ bản đồ số 1, tại O, Đường U, phường B, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Thửa đất này là do bà Phạm Thị U1 cho riêng chị vào năm 2015, đây là tài sản riêng của chị

- 01 ti vi hiệu TCL 32’, giá trị 2.500.000đ;

- 01 bộ bàn ghế Salong giá trị 7.000.000đ;

- 01 tủ lạnh hiệu SanYo trị giá 3.000.000đ;

- 01 bếp ga hiệu ViNahos trị giá 800.000đ;

- 01 tủ nhôm kính trị giá 600.000đ;

- 02 quạt tường có giá trị tổng cộng 200.000 đồng, 01 quạt cây đứng trị giá 100.000đ.

Tất cả những tài sản chung trên, hiện tại do chị H đang quản lý, sử dụng. Tổng giá trị tài sản chung 218.200.000 đồng. Khi ly hôn, chị xin nhận xác nhà và tủ lạnh; còn lại các tài sản trong nhà khác chị giao cho anh A sở hữu, sử dụng; bên nào nhận nhiều thì trả lại cho bên kia phần chênh lệch.

+ Về nợ chung: Chị và anh A hiện nay còn nợ Ngân hàng S với số tiền gốc 56.625.004đ. Khi ly hôn, chị và anh A có trách nhiệm mỗi người trả ½ số tiền nợ cho Ngân hàng.

- Về khoản nợ chị Nguyễn Thị A1, bà Phạm Thị U1, theo như anh A khai vợ chồng có nợ bà Phạm Thị U1 số vàng 05 lượng, 06 chỉ vàng 9999 và chị Nguyễn Thị A1 số tiền 180.000.000 đồng. Đây là khoản nợ riêng của anh A, do anh A tự mượn, tự chi tiêu, chị không biết gì về khoản nợ này của anh A. Khi ly hôn, anh A phải trả nợ, chị không đồng ý trả nợ cho bà U1 và chị A1. Chị thừa nhận chị A1 có 02 lần chuyển tiền vào tài khoản tại Ngân hàng N do chị đứng tên với tổng số tiền là 200.000.000 đồng, nhưng đây là do anh A mượn tài khoản của chị để cho chị A1 chuyển tiền.

- Chị và anh A có cho cha mẹ chị là ông Lương Hoàng T2 và bà Nguyễn Thị Tố O1 mượn 03 chỉ vàng 9999. Ly hôn, chị yêu cầu ông T2, bà O1 phải trả cho chị và anh A mỗi người 1,5 chỉ vàng 9999.

* Tại các văn bản trình bày, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Ngọc A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân giữa anh và chị H anh thống nhất như chị H đã trình bày. Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do tính cách sống trái ngược nhau. Hiện nay vợ chồng anh đã sống ly thân nhau, nay chị H khởi kiện xin ly hôn anh đồng ý ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh đồng ý như lời trình bày của chị H về con chung. Anh yêu cầu được, nhận nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 cháu P1, A2; không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh xác định tài sản chung của vợ chồng gồm những tài sản và giá trị như chị H đã trình bày**.** Tổng giá trị tài sản chung 218.200.000 đồng. Khi ly hôn, anh yêu cầu giao toàn bộ tài sản là nhà và vật dụng trong nhà hiện chị H đang quản lý, sử dụng cho chị H sở hữu; chị H có trách nhiệm thanh toán lại cho anh ½ giá trị tài sản chung. Đối với thửa đất số 5414, Tờ bản đồ số 1, phường B, thành phố

Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, do bà Phạm Thị U1 cho riêng chị H vào năm 2015, nên anh không tranh chấp và yêu cầu.

Hiện nay anh đang giữ số tiền 15.000.000đ là tiền vốn của vợ chồng để buôn bán hoa Phong Lan.

- Về nợ chung: Hiện nay vợ chồng nợ Ngân hàng S tại Phòng Giao dịch Bình Sơn số tiền gốc 56.625.004đ. Khi ly hôn, anh đồng ý anh và chị H có trách nhiệm mỗi người trả ½ số tiền nợ cho Ngân hàng. Ngoài ra, anh và chị H còn nợ bà Nguyễn Thị A1 số tiền 180.000.000đ và nợ bà Phạm Thị U1 5 lượng 06 chỉ vàng 9999.

Tất cả các khoản nợ trên là khi cưới nhau chị H còn là học sinh, sau khi cưới vợ chồng rất khó khăn không có nhà, việc làm không ổn định nên anh phải vay mượn thêm Ngân hàng, bà U1, chị A1 để lo cho gia đình như ăn uống, tiền học, xây nhà và để buôn bán. Ly hôn, anh yêu cầu anh và chị H mỗi người cùng có trách nhiệm trả ½ các khoản nợ cho Ngân hàng, chị A1 và bà U1.

+ Vợ chồng ông Lương Hoàng T2, bà Nguyễn Thị Tố O1 có nợ vợ chồng anh chị 03 chỉ vàng 9999. Nay, anh yêu cầu ông T2, bà O1 phải trả cho anh và chị H mỗi người 1,5 chỉ vàng 9999.

* Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập đề ngày 30/11/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Minh K1 là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng S, trình bày:

Vào năm 2016, Ngân hàng có cho anh Nguyễn Ngọc A và chị Lương Nguyễn Như H vay số tiền 150.000.000đ theo Hợp đồng cho vay số 01/LD1616800136 ngày 24/6/2016, thời hạn vay 60 tháng và hai tài khoản thẻ tín dụng, tài khoản thẻ anh A là 15.000.000đ, tài khoản thẻ chị H là 20.000.000đ. Tính đến ngày 26/8/2020, anh A, chị H còn nợ Ngân hàng với số tiền nợ gốc là 56.625.004đ, trong đó nợ theo hợp đồng tín dụng là 25.163.700đ, nợ thẻ tín dụng của chị H là 17.839.130, thẻ tín dụng của anh A là 13.622.174.đ. Nay Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Lương Nguyễn Như H và anh Nguyễn Ngọc A phải trả cho Ngân hàng trong đó nợ gốc là 56.625.004đ.

Nếu anh A, chị H không trả nợ thì quyết định xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng anh A, chị H toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 5414, tờ bản đồ số 1. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 120627, số vào sổ cấp giấy chứng nhận GCN: CS 10389 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 15/12/2015. Tại Phường B, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi xử lý tài sản thế

chấp nếu không đủ để trả nợ thì yêu cầu chị H, anh A tiếp tục trả nợ theo Hợp đồng cho vay, Hợp đồng thẻ tín dụng cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng.

* Tại đơn yêu cầu đề ngày 06/2/2020, Bản tự khai ngày 13/5/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị A1 trình bày:

Vào năm 2017, chị có cho anh Nguyễn Ngọc A và chị Lương Nguyễn Như H mượn số tiền là 200.000.000 đồng, không có lãi suất. Chị đã chuyển số tiền cho mượn này vào số tài khoản của chị H đứng tên. Đến khoảng năm 2019, anh A có trả cho chị số tiền 20.000.000 đồng, đến nay H và A vẫn còn nợ chị số tiền 180.000.000 đồng. Nay, chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc H và A phải cùng có trách nhiệm trả cho chị số nợ còn lại 180.000.000 đồng.

* Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tố O1, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Lương Hoàng T2 trình bày:

Vào năm 2017 và năm 2018 vợ chồng bà có mượn của anh Nguyễn Ngọc A và chị Lương Nguyễn Như H 03 chỉ vàng 9999. Nay, vợ chồng bà đồng ý trả nợ 03 chỉ vàng 9999 cho chị H và anh A.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

Căn cứ các Điều 21, Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 262 BLTTDS; các Điều 27, 33, 37, 55, 58, 59, 60, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị HĐXX tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của của chị Lương Nguyễn Như H và NCQLNVLQ có yêu cầu độc lập là S, bà Nguyễn Thị A1. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn anh Nguyễn Ngọc A.

- Về QHHN: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lương Nguyễn Như H và anh Nguyễn Ngọc A.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Minh P1 (sinh ngày 16/02/2011) cho anh Nguyễn Ngọc A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Minh Hoài A2 (sinh ngày 14/02/2015) cho chị Lương Nguyễn Như H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Ngọc A, chị Lương Nguyễn Như H chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Giao 01 ngôi nhà cấp 4 được xây vào năm 2016 trên lô đất tại O, đường U, phường B, thành phố Quảng Ngãi, thuộc thửa số 5414, tờ bản đồ số

1, phường B; giá trị phần nhà hiện nay là 204.000.000đ cùng các vật dụng trong nhà gồm:

- 01 ti vi hiệu TCL 32’, giá trị 2.500.000đ;

- 01 bộ bàn ghế Salong giá trị 7.000.000đ;

- 01 tủ lạnh hiệu SanYo trị giá 3.000.000đ;

- 01 bếp ga hiệu ViNahos trị giá 800.000đ;

- 01 tủ nhôm kính trị giá 600.000đ;

- 02 quạt tường có giá trị tổng cộng 200.000 đồng, 01 quạt cây đứng trị giá 100.000đ.

Với tổng giá trị tài sản chung: 218.200.000đ cho chị Lương Nguyễn Như H trực tiếp quản lý, sử dụng. Chị Lương Nguyễn Như H có trách nhiệm thối lại ½ giá trị phần chênh lệch của tài sản chung cho anh Nguyễn Ngọc A.

- Về nợ chung:

+ Chị Lương Nguyễn Như H, anh Nguyễn Ngọc A có trách nhiệm trả nợ cho S mỗi người 1/2 của số nợ 59.341.811 đồng tạm tính đến ngày 23/7/2020.

Nếu anh A, chị H không trả nợ thì Ngân hàng có quyền xử lý tài sản thế chấp của vợ chồng anh A, chị H là toàn bộ QSDĐ và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 5414, tờ bản đồ số 1 theo GCNQSDĐ QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp ngày 15/12/2015 tại phường B, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi xử lý tài sản thế chấp nếu không đủ để trả nợ thì chị H, anh A phải tiếp tục trả nợ theo Hợp đồng cho vay, Hợp đồng thẻ tín dụng cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng.

+ Chị Lương Nguyễn Như H, anh Nguyễn Ngọc A có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị A1 mỗi người ½ trên tổng số tiền nợ 180.000.000đồng.

+ Ông Lương Hoàng T2, bà Nguyễn Thị Tố O1 có trách nhiệm trả cho chị Lương Nguyễn Như H, anh Nguyễn Ngọc A 03 chỉ vàng 9999.

Vì anh A, chị H có nghĩa vụ phát sinh với người thứ ba là S chi nhánh Quảng Ngãi và bà Nguyễn Thị A1. Do đó, theo quy định anh A, chị H phải thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng và cho bà Nguyễn Thị A1 thì mới tiến hành phân chia tài sản chung.

- Về án phí DSST, chi phí thẩm định giá tài sản: Chị Lương Nguyễn Như H, anh Nguyễn Ngọc A phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lương Nguyễn Như H khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn đối với anh Nguyễn Ngọc A, anh A có nơi cư trú ở xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Nguyễn Thị A1, bà Nguyễn Thị Tố O1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiếp tục phiên tòa.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Nguyễn Như H và anh Nguyễn Ngọc A đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 28 tháng 9 năm 2009, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình. Quá trình chung sống, chị H và anh A phát sinh mâu thuẫn do tính cách sống trái ngược nhau; chị H và anh A đã sống ly thân nhau từ tháng 9 năm 2019 cho đến nay, mỗi người sống mỗi nơi tự lo làm ăn không quan tâm tới nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị H và anh A tự nguyện ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51; Điều 55 luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lương Nguyễn Như H và anh Nguyễn Ngọc A.

[2.2] Về con chung: Chị Lương Nguyễn Như H và anh Nguyễn Ngọc A có hai con chung tên: Nguyễn Minh P1, sinh ngày 16/02/2011và Nguyễn Minh Hoài A2, sinh ngày 14/02/2015. Xét yêu cầu về nuôi con chung của chị H và anh A. Hội đồng xét xử thấy hiện nay chị H, anh A đều nguyện vọng được nuôi con, đều có công việc, đều có thu nhập, cháu P1 có nhiều lời trình bày khác nhau có lúc cháu yêu cầu được ở với chị H, có lúc yêu cầu sống với anh A khi Cha mẹ ly hôn, tại lời trình bày gần ngày xét xử nhất ngày 11/8/2020 cháu yêu cầu được sống với anh A khi Cha mẹ ly hôn, việc cháu có nhiều lời trình bày khác nhau chứng tỏ cháu lâm vào tình trạng khó xử khi viết lời trình bày, nên Hội đồng xét xử thấy cần giao cho anh A, chị H mỗi người nuôi một cháu; giao cháu Nguyễn Minh P1, sinh ngày 16/02/2011 cho anh A nuôi dưỡng; còn cháu Nguyễn Minh Hoài A2, sinh ngày 14/02/2015 đang còn nhỏ và là con gái, nên giao cho chị H nuôi dưỡng là có căn cứ, đảm bảo sự phát triển về mọi mặt cho các cháu, phù hợp quy định với Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Lương Nguyễn Như H và anh Nguyễn Ngọc A chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ: Chị H và anh A đều thống nhất các tài sản chung của vợ chồng và giá trị do hai bên tự thỏa thuận trước đây, Chứng thư thẩm định giá ngày 06/01/2020, gồm: Ngôi nhà cấp 4 trị giá 204.000.000đ, được xây trên thửa đất số 5414, tờ bản đồ số 1, phường B, thành phố Quảng Ngãi; 01 ti vi hiệu TCL 32’, giá trị 2.500.000đ; 01 bộ bàn ghế Salong trị giá 7.000.000đ; 01 tủ lạnh hiệu

SanYo trị giá 3.000.000đ; 01 bếp ga hiệu ViNahos trị giá 800.000đ; 01 tủ nhôm kính trị giá 600.000đ; 02 quạt tường có giá trị tổng cộng 200.000 đồng, 01 quạt cây đứng trị giá 100.000đ. Tổng giá trị tài sản chung là 218.200.000 đồng.

Chị H, anh A, bà O1, ông T2 đều trình bày vợ chồng ông Lương Hoàng T2, bà Nguyễn Thị Tố O1 có nợ vợ chồng chị H, anh A 03 chỉ vàng 9999.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của chị H và anh A là 218.200.000 + 03 chỉ vàng 9999 quy ra tiền vào thời điểm xét xử ngày 26/8/2020 là 5.225.000đ/1 chỉ.

+ Về nợ chung: Chị H và anh A công nhận còn nợ Ngân hàng S tại Phòng Giao dịch Bình Sơn số tiền gốc 56.625.004đ.

Đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị A1 về việc yêu cầu chị H, anh A phải trả cho chị số tiền nợ còn lại 180.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi chị H, anh A cưới nhau chị H vẫn còn theo học tại trường V thành phố Hồ chí Minh, một mình anh A là người đi làm để nuôi sống gia đình, chị H khai trong 5-6 tháng đầu vợ chồng chị sống nhờ vào Cha mẹ chị, chị công nhận sau khi cưới do chị mang thai và sinh con nên chị ít đi làm, bà O1 mẹ chị H khai bà thường xuyên phải hỗ trợ cho vợ chồng chị H vì vợ chồng H, A rất khó khăn chị H nghỉ sinh nhiều, anh A làm lương thấp; anh A khai việc anh mượn vàng, tiền của bà Phạm Thị U1, bà Nguyễn Thị A1 là để dùng vào việc xây nhà, sắm đồ đạc trong gia đình, lấy làm vốn kinh doanh vì khi anh và chị H cưới nhau chị H vẫn là Sinh viên, một mình anh đi bán hàng cho Công ty Q2 không đủ thu nhập chi phí cho gia đình, nhiều khi anh có nhập hàng về để gần tết bán kiếm lời có năm lời có năm lỗ, chị H đi làm nhiều nơi nhưng vì lương thấp, làm không hoàn thành công việc nên phải thay đổi chỗ làm tại nhiều công ty, sau khi anh nghỉ ở Công ty Q2 anh và chị H phải đi mua bán hoa Phong Lan để sinh sống, chị H không thừa nhận khoản nợ đối với chị A1 là nợ chung của vợ chồng, nhưng theo lời khai của chị H tại các Biên bản đối chất ngày 21/11/2019, Biên bản đối chất ngày 30/6/2020 chị H đều thừa nhận chị A1 có 02 lần chuyển tiền vào tài khoản đứng tên của chị H với tổng số tiền 200.000.000 đồng, mỗi lần chuyển 100.000.000 đồng. Ngoài ra chị còn công nhận trong quá trình chung sống nhiều khi chị thấy anh A nhập hàng về để bán, trong quá trình làm nhà anh A là người thuê công nhân xây dựng chị không biết khoản tiền ở đâu mà anh A thanh toán cho chủ thầu xây dựng, thanh toán cho nơi mua vật liệu xây dựng, tại phiên tòa chị H khai nhận vào khoảng năm 2017 chị có cho mẹ chị mượn 03 chỉ vàng 9999 là tài sản chung của vợ chồng vì khi đó mẹ chị nói toàn bộ vàng của bà đã cho anh A mượn nên bà ngoại chị bà Phạm Thị U1 không còn vàng để chữa bệnh, đồng thời chị khai khoảng tháng 9/2019 khi chị gửi đơn xin ly hôn anh A mẹ chị có nói với chị vàng tiền mà anh A mượn của bà ngoại chị và số tiền anh A vay của bà A1, anh A dùng vào việc trả nợ cho Công ty nơi anh A làm việc vì anh A lấy hàng còn nợ của Công ty mấy trăm triệu, vậy Hội đồng xét xử thấy có căn cứ để công nhận

lời khai của anh A là anh vay tiền, vàng để dùng cho mục đích xây nhà, sắm đồ đạc trong gia đình, lấy làm vốn kinh doanh, nên chị H, anh A phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị A1 180.000.000đ. Bà Nguyễn Thị A1 không yêu cầu về tiền lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Đối với khoản nợ bà Phạm Thị U1 do anh A khai nại ra, Hội đồng xét xử thấy: Bà Phạm Thị U1 đã nhận được Thông báo số 150/TB-TL ngày 28/10/2019 về việc thụ lý yêu cầu chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn và Giấy triệu tập nhưng bà U1 không có đơn yêu cầu Tòa án buộc chị H, anh A phải trả nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét việc này, khi nào bà U1 có đơn khởi kiện Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Xét yêu cầu chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ của chị Lương Nguyễn Như H và anh Nguyễn Ngọc A, Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị H và anh A đều công nhận các tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng anh chị được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, nên mỗi người được hưởng ½ tài sản chung. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xác định chị H và anh A còn nợ chung Ngân hàng số tiền 56.625.004đ và nợ chị Nguyễn Thị A1 số tiền 180.000.000 đồng, đây là khoản nợ chung nên cả chị H và anh A phải cùng có trách nhiệm trả nợ.

Xét thấy, hiện tại chị H đang quản lý, sử dụng ngôi nhà cấp 4 trị giá 204.000.000đ, được xây dựng trên thửa đất số 5414, Tờ bản đồ số 1, phường B, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, thửa đất này là tài sản của riêng chị H; 01 ti vi hiệu TCL 32’, giá trị 2.500.000đ; 01 bộ bàn ghế Salong giá trị 7.000.000đ; 01 tủ lạnh hiệu SanYo giá trị 3.000.000đ; 01 bếp ga hiệu ViNahos trị giá 800.000đ; 01 tủ nhôm kính giá trị 600.000đ; 02 quạt tường có giá trị 200.000 đồng, 01 quạt cây đứng giá trị 100.000đ, nên Hội đồng xét xử giao cho chị H được quyền sở hữu toàn bộ tài sản nêu trên để phù hợp với thực tế. Vì vậy buộc chị H phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ 56.625.004đ cho Ngân hàng, trả nợ cho bà Nguyễn Thị A1 180.000.000đ; ông Lương Hoàng T2 , bà Nguyễn Thị Tố O1 có trách nhiệm trả cho vợ chồng anh A, chị H 03 chỉ vàng 9999, nhưng do số tài sản chung của vợ chồng chị H anh A không đủ trả nợ nên cần giao số vàng này cho chị H.

Tại phiên tòa anh A thỏa thuận anh trả lại cho chị H 7.500.000đ là ½ số tiền là tài sản chung của vợ chồng mà hiện nay anh đang giữ, chị H đồng ý nhận số tiền này nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Do số tài sản chung của chị H, anh A không đủ trả nợ nên anh A, chị H mỗi người phải tiếp tục trả nợ cho chị Nguyễn Thị A1 là:

(218.200.000đ + 5.225.000đ/01 chỉ x 03 chỉ) - (56.625.004đ + 180.000.000đ) = - 2.750.004đ/2 = 1.375.002đ.

[2.6] Đối với thửa đất số 5414, Tờ bản đồ số 1, phường B, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi chị H và anh A đều thừa nhận đây là tài sản riêng của chị H,

anh A không tranh chấp, rút yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu này của anh A.

[3] Về chi phí thẩm định giá tài sản: Chi phí thẩm định giá tài sản là 7.700.000 đồng, anh A đã nộp đủ. Do mỗi bên được hưởng phần giá trị tài sản chung như nhau, nên mỗi người phải chịu ½ chi phí thẩm định giá tài sản. Buộc chị H phải hoàn trả lại cho anh A số tiền là 3. 850.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm**:** Chị Lương Nguyễn Như H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 5.915.625đ án phí về chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ, anh Nguyễn Ngọc A phải chịu 5.915.625đ án phí về chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Ngọc A số tiền tạm ứng án phí phần chia thửa đất số 5414, Tờ bản đồ số 1, phường B, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng S, chị Nguyễn Thị A1 được chấp nhận, nên không phải chịu án phí, vì vậy hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng S, chị Nguyễn Thị A1.

Ông Lương Hoàng T2, bà Nguyễn Thị Tố O1 phải chịu án phí sơ thẩm.

[5] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R phù hợp với nhận định trên, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147; Khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ: Điều 27; Điều 37; Khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Nguyễn Như H.

- Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh Nguyễn Ngọc A.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng S.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Nguyễn Thị A1.

1. Về quan hệ hôn nhân**:** Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lương Nguyễn Như H và anh Nguyễn Ngọc A.

2. Về con chung**:** Giao cháu Nguyễn Minh Hoài A2, sinh ngày 14/02/2015 cho chị Lương Nguyễn Như H được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục;

chị H có trách nhiệm giao cháu Nguyễn Minh P1, sinh ngày 16/02/2011 cho anh Nguyễn Ngọc A trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị Lương Nguyễn Như H và anh Nguyễn Ngọc A không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Chị Lương Nguyễn Như H và anh Nguyễn Ngọc A có quyền đến thăm, chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở; chị H, anh A không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

Giao cho chị Lương Nguyễn Như H được quyền sở hữu, sử dụng những tài sản: Ngôi nhà cấp 4 trị giá 204.000.000đ, được xây dựng trên thửa đất số 5414, Tờ bản đồ số 1, Đường U, phường B, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi; 01 ti vi hiệu TCL 32’ trị giá 2.500.000đ; 01 bộ bàn ghế Salong trị giá 7.000.000đ; 01 tủ lạnh hiệu SanYo trị giá 3.000.000đ; 01 bếp ga hiệu ViNahos trị giá 800.000đ; 01 tủ nhôm kính trị giá 600.000đ; 02 quạt tường trị giá 200.000 đồng và 01 quạt cây đứng trị giá 100.000đ.

Đình chỉ phần yêu cầu chia thửa đất số 5414, Tờ bản đồ số 1, Đường U, phường B, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi của anh Nguyễn Ngọc A.

4. Về nghĩa vụ tài sản:

- Buộc chị Lương Nguyễn Như H phải trả cho Ngân hàng S số tiền nợ gốc 56.625.004 tính đến ngày 26/8/2020.

Chị H còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc kể từ ngày 27/8/2020 theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 01/LD1616800136 ngày 24/6/2016 cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp chị H không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa số 5414, tờ bản đồ số 1, phường B, thành phố Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1616800136 ký ngày 20/06/2016 sẽ được xử lý tại giai đoạn thi hành án để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Sau khi xử lý tài sản thế chấp nếu không đủ để trả nợ thì chị H phải tiếp tục trả nợ cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng.

- Buộc chị Lương Nguyễn Như H phải trả cho chị Nguyễn Thị A1 180.000.000đ.

- Buộc Ông Lương Hoàng T2 và bà Nguyễn Thị Tố O1 trả nợ cho chị Lương Nguyễn Như H 03 chỉ vàng 9999 quy thành tiền tại thời điểm xét xử là: 15.675.000đ.

- Anh Nguyễn Ngọc A, chị Lương Nguyễn Như H mỗi người phải trả cho chị Nguyễn Thị A1 1.375.002đ.

- Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Ngọc A giao trả cho chị Lương Nguyễn Như H 7.500.000đ.

- Ngoài số tiền 56.625.004đ (Tính đến ngày xét xử) chị Lương Nguyễn Như H trả cho Ngân hàng S, chị H có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Ngọc A phải trả lại ½.

5. Về án dân sự sơ thẩm

- Chị Lương Nguyễn Như H phải chịu 300.000 đồng án phí về ly hôn và 5.915.625đ án phí về chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng 991.000 đồng mà chị H đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0004470 ngày 15/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, nên chị H phải tiếp tục nộp 5.224.625đ.

- Anh Nguyễn Ngọc A phải chịu 5.915.625đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng 13.552.000 đồng mà anh A đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0004475 ngày 25/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, nên anh A được trả lại 7.636.375đ.

- Ông Lương Hoàng T2 và bà Nguyễn Thị Tố O1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 783.000đ.

- Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị A1 số tiền tạm ứng án phí 4.500.000 đồng, mà chị A1 đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0004538 ngày 02/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R.

- Hoàn trả cho Ngân hàng S số tiền tạm ứng án phí 2.037.000 đồng, mà Ngân hàng đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0004492 ngày 18/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R.

6. Về chi phí thẩm định giá tài sản: Buộc chị Lương Nguyễn Như H phải hoàn trả lại cho anh Nguyễn Ngọc A số tiền là 3.850.000 đồng

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị A1, chị Lương Nguyễn Như H, anh Nguyễn Ngọc A có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với Ngân hàng S không được áp dụng Điều luật này.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận**:**
- *TAND tỉnh Quảng Ngãi;*
- *VKSND huyện R;*
- *Chi cục THADS huyện R;*
- *UBND phường B, TP Quảng Ngãi;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hải Nam